

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM SINH HỌC
Mã ngành: 7140213

A. THÔNG TIN CHUNG

– Khối kiến thức môn chung	25 tín chỉ
– Khối kiến thức nhóm ngành	10 tín chỉ
– Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm	35 tín chỉ
– Khối kiến thức chuyên ngành	66 tín chỉ
* Bắt buộc: 46 <i>tín chỉ</i> (38 <i>tín chỉ lý thuyết</i> + 8 <i>tín chỉ thực hành</i>)	
* Tự chọn: 20 <i>tín chỉ</i>	
Tổng	136 tín chỉ

B. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH

T	Tên các học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số tiết Tự học Tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			TH TN, TD		
					LT	BT	TL			
I	Khối kiến thức môn chung			25						
1	Giáo dục Quốc phòng	DEFE 105, 106, 205, 206	2 + 3 + 4	10						
2	Giáo dục thể chất 1	PHYE 150	1	1						
3	Giáo dục thể chất 2	PHYE 151	1	1						
4	Ngoại ngữ 1	ENGL 104	1	3						
5	Triết học Mác – Lênin	PHIS 105	1	3						
6	Tâm lí giáo dục học	PSYC 101	1	4						
7	Tin học đại cương, Nghệ	COMP 103,	1	2						

T	Tên các học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Số tiết Tự học Tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết	
					Lên lớp					TH TN, TĐ
					LT	BT	TL			
	thuật đại cương, Tiếng Việt thực hành (Chọn 1 trong 3 môn)	COMM 107, COMM 106								
8	Giáo dục thể chất 3	PHYE 250	2	1						
9	Giáo dục thể chất 4	PHYE 251	3	1						
10	Ngoại ngữ 2	ENGL 106	2	3						
11	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	POLI 104	2	2						
12	Thống kê xã hội học	MATH 137	2	2						
13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI 106	2	2						
14	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI 202	3	2						
15	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI 204		2						
II	Khối kiến thức môn của nhóm ngành			10						
16	Nhập môn Khoa học tự nhiên và Công nghệ	COMM 104	1	3						
17	Phép tính vi tích phân hàm một biến (Calculus)	MATH 159	2	3						

T	Tên các học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Số tiết Tự học Tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết	
					Lên lớp					TH TN, TĐ
					LT	BT	TL			
18	Nhập môn Lí thuyết ma trận	MATH 159	2	2						
19	Nhập môn Khoa học máy tính	COMP 106	2	2						
II I	Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm			35						
20	Giáo dục học	PSYC 102	3	3					PSYC 101	
21	Lí luận dạy học	COMM 201	3	2					PSYC 101	
22	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	COMM 001	3	3						
23	Lí luận và phương pháp dạy học môn Sinh học hoặc Lí luận dạy học phát triển năng lực môn Sinh học	BIOL 282 BIOL 283	4	4					COMM 201	
24	Giao tiếp sư phạm	PSYC 104	4	2					PSYC 102	
25	Thực hành kĩ năng giáo dục	COOM 301	4	2					PSYC 102	
26	Xây dựng kế hoạch dạy học môn Sinh học	BIOL 380	5	3					BIOL 282 BIOL 283	
27	Đánh giá trong giáo dục	COMM 003	5	2					COMM 201 PSYC 102	

T	Tên các học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số tiết Tự học Tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			TH TN, TD		
					LT	BT	TL			
28	Tổ chức dạy học môn Sinh học	BIOL 395	6	3						BIOL 380
29	Phát triển chương trình nhà trường hoặc Triển khai chương trình giáo dục trong nhà trường	COMM 004 COMM 004B	7	2						PSYC 102
30	Thực hành dạy học tại trường sư phạm hoặc Trải nghiệm hoạt động dạy học	BIOL 494 BIOL 495	7	3						BIOL 395
31	Thực tập sư phạm I	COMM 013	8	3						BIOL 494
32	Thực tập sư phạm II	COMM 014	8	3						COMM 013
IV	Khối kiến thức chuyên ngành			66						
	Bắt buộc			46						
33	Thực vật học	Biol 273	3	4	55	5	0	0		
34	Động vật học	Biol 274	3	4	55	5	0	0		
35	Thực hành Thực vật học	Biol 275	3	2	0	0	0	30		
36	Thực hành Động vật học	Biol 276	3	2	0	0	0	30		
37	Cơ sở vật lí trong khoa học sự sống	Biol 277	4	2	24	6	12	0		
38	Cơ sở hoá học trong khoa học sự sống	Biol 278	4	2	22	5	3	0		

[illegible]

[illegible]

T	Tên các học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số tiết Tự học Tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			TH TN, TĐ		
					LT	BT	TL			
61	Sinh học phân tử	Biol 473	7	2	25	3	2	0		Biol 279, Biol 376
62	Cơ sở di truyền học chọn giống	Biol 474	7	2	26	0	4	0		Biol 376
63	Tin sinh học	Biol 475	7	2	18	12	0	0		Biol 376, Biol 473
64	Ứng dụng kĩ thuật di truyền	Biol 476	7	2	22	2	6	0		Biol 376
65	Di truyền học người	Biol 477	7	2	18	3	9	0		Biol 376
66	Di truyền học quần thể	Biol 478	7	2	19	5	6	0		Biol 376
67	Hoá sinh học thực phẩm và chế biến	Biol 479	7	2	24	1	5	0		Biol 279
	Nhóm ngành tự chọn 4 (Chọn 4 tín chỉ)									
68	Bệnh học động vật	Biol 480	7	2	24	6	12	0		
69	Sinh lí thần kinh cấp cao	Biol 481	7	2	24	6	12	0		
70	Dinh dưỡng học	Biol 482	7	2	24	6	6	0		
71	Giáo dục dân số và sức khoẻ sinh sản	Biol 483	7	2	24	6	12	0		
72	Phương pháp thống kê và xử lí số liệu trong sinh học	Biol 484	7	2	18	12	12	0		
73	Lí sinh học	Biol 485	7	2	24	6	12	0		
74	Miễn dịch học	Biol 492	7	2	24	6	12	0		

T	Tên các học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Số tiết Tự học Tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết	
					Lên lớp					TH TN, TĐ
					LT	BT	TL			
	Nhóm ngành tự chọn 5 (Chọn 4 tín chỉ)									
75	Vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường	Biol 486	7	2	20	0	10	0	90	279, 280, 373
76	Virut và bệnh truyền nhiễm	Biol 487	7	2	25	0	5	0	90	373
77	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học sinh học	Biol 488	7	2	20	0	10	0	90	273, 274, 275, 276, 279, 373, 381
78	Công nghệ enzyme	Biol 489	7	2	21	0	9	0	90	279, 373, 381
79	Vi sinh vật học thực phẩm	Biol 490	7	2	22	0	8	0	90	279, 373, 381, 382
80	Khoá luận tốt nghiệp	Biol 491	8	6						
81	Sinh viên không làm Khoá luận tốt nghiệp thì chọn 3 môn tương đương 6 tín chỉ trong các nhóm tự chọn trên		6 + 7	6						

